SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG **CHI CỤC DÂN SỐ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29 /BC-CCDS	*An Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2025*

TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH
ĐẾN Số: 240
Ngày: 07/8/2025
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số 6 tháng đầu năm 2025

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

1. Công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành

Căn cứ Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tỉnh An Giang và Quyết định số 2519/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; văn bản triển khai thực hiện công tác dân số năm 2025 của Cục Dân số, Chi cục Dân số đã tham mưu và ban hành văn bản:

- Kế hoạch số 375/KH-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thực hiện công tác dân số năm 2025.

- Kế hoạch số 68/KH-SYT ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế An Giang về việc thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số năm 2025.

- Kế hoạch số 42/KH-CCDS ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Dân số tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện công tác dân số năm 2025.

- Kế hoạch số 54/KH-CCDS ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Dân số tỉnh Kiên Giang về việc nâng cao chất lượng thông tin chuyên ngành năm 2025.

- Trên cơ sở đó, Chi cục Dân số đã tổ chức triển khai cho các Trung tâm Y tế thực hiện.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Các hoạt động

2.1.1. Số hóa dữ liệu về dân số tại cấp xã:

Đến cuối tháng 6/2025, toàn tỉnh có 09/26 Trung tâm Y tế đã hoàn thành việc cài đặt phần mềm Hệ thống thông tin quản lý Dân số - KHHGĐ (MISHUYEN) về đến cấp xã. Gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Tân Châu, An Phú, Tri Tôn và Thoại Sơn.

2.1.2. Cung cấp số liệu

Đã cung cấp số liệu về dân số, trẻ sinh, tỷ số giới tính khi sinh, các biện pháp tránh thai hiện đại, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại cho Sở Y tế, các ngành, đơn vị có liên quan như: Giáo dục, Phụ nữ, UBND, Thống kê,…

2.1.3. Tập huấn, bồi dưỡng, ghi chép thông tin ban đầu, thống kê báo cáo cho cán bộ Dân số cấp huyện và cấp xã

Trong 6 tháng đầu năm đã tổ chức tập huấn được 06 lớp. Trong đó:

- 03 lớp tập huấn nâng cao kiến thức quản lý kho dữ liệu năm 2025 cho 177 học viên. Trong đó cán bộ của Trung tâm Y tế là 22 học viên, cán bộ của Trạm Y tế xã, phường, thị trấn là 155 học viên.

- 03 lớp tập huấn nghiệp vụ dân số năm 2025 cho 228 học viên. Trong đó: cán bộ dân số tuyến huyện 02 người, tuyến xã là 05 người và cộng tác viên dân số mới là 221.

2.1.4. In ấn phiếu thu tin, phiếu hộ dân cư

Rà soát chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung trong Mẫu phiếu theo Thông tư 01/2021/TT-BYT cho phù hợp với tình hình của tỉnh.

2.1.5. Công tác kiểm tra, giám sát

Do tình hình sáp nhập tỉnh nên Chi cục dân số chưa tổ chức giám sát được Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số 6 tháng đầu năm 2025 tại Trung tâm Y tế và Trạm Y tế cấp xã. Tuy nhiên Chi cục Dân số đã đánh giá số liệu về nhân khẩu, trẻ mới sinh, các biện pháp tránh thai hiện đại và tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại của Kho dữ liệu tại các báo cáo kết quả thực hiện công tác dân số hàng tháng.

2.2. Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm

2.2.1. Về nhân khẩu

Tổng số nhân khẩu toàn tỉnh thực hiện được 3.828.096 người. Trong đó dân số chia theo:

- Giới tính: Nam là 1.877.607 người và nữ là 1.950.489 người.

- Thành thị: 936.934 người và nông thôn là 2.891.162 người.

- Dân tộc: Kinh là 3.478.902 người, Chăm là 12.973 người, Hoa là 32.981 người, Khmer là 302.228 người và dân tộc khác 1.075 người.

2.2.2. Về trẻ sinh

Về trẻ sinh: tổng số trẻ sinh toàn tỉnh được 20.009. Trong đó: An Giang (cũ) là 10.119/24.901 trẻ, đạt 40,64 % kế hoạch năm và Kiên Giang (cũ) là 9.890/22.000 trẻ, đạt 44,95% kế hoạch năm.

2.2.3. Các biện pháp tránh thai hiện đại

Các biện pháp tránh thai hiện đại toàn tỉnh thực hiện được 227.319 người. Trong đó: An Giang (cũ) là 148.652/159.400 người, đạt 93,26 % kế hoạch năm và Kiên Giang (cũ) là 78.667/110.000 người, đạt 71,52 % kế hoạch năm.

2.2.4. Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại

Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng BPTT hiện đại toàn tỉnh thực hiện được 70,32%. Trong đó: An Giang (cũ) là 69,36/68,20% kế hoạch năm và Kiên Giang (cũ) là 71,32/68,00% kế hoạch năm.

2.2.6. Tình hình cộng tác viên

Tổng số cộng tác viên: 6.261 người Trong đó: Trong đó: An Giang (cũ) là 3.704 cộng tác viên và Kiên Giang (cũ) là 2.557 người.

II. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, trong đó đặc biệt là sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Y tế và sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương.

- Sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ làm công tác Dân số các cấp, nhất là cán bộ dân số tuyến cơ sở và cộng tác viên dân số tại địa bàn.

- Hoạt động của chương trình triển khai tại cơ sở đa số được nhân dân đồng tình ủng hộ cung cấp thông tin biến động về dân số.

2. Khó khăn

- Trình độ tin học, công nghệ thông tin của cán bộ phụ trách kho dữ liệu dân số tại một số Trung tâm Y tế còn hạn chế, đa số chỉ có trình độ tin học cơ bản nên khó khăn cho công tác. Ngoài ra một số cán bộ trẻ, mới chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc triển khai thực hiện và tham mưu đề xuất với lãnh đạo tại đơn vị và cấp trên.

- Tình hình trang thiết bị công nghệ thông tin kho dữ liệu điện tử các cấp còn thiếu, chưa đồng bộ. Các máy chủ và máy trạm phục vụ kho dữ liệu dân số tại Trung tâm Y tế và cấp xã (100 máy trạm được trang bị từ năm 2013) đến nay một số đã hư hỏng và xuống cấp. Đã làm hạn chế việc triển khai thực hiện mục tiêu đưa thông tin số liệu cập nhật, số hóa ở cấp xã.

- Kho dữ liệu điện tử dân số của các Trung tâm Y tế còn một số hạn chế như chưa cập nhật kịp thời theo từng tháng về số nhân khẩu, phụ nữ mang thai, trẻ mới sinh, chuyển đi, chuyển đến, người chết, biện pháp tránh thai hiện đại (thuốc tiêm, thuốc viên, bao cao su), tỷ lệ các biện pháp tránh thai hiện đại, phụ nữ mang thai > 10 tháng vẫn còn trên kho dữ liệu, trẻ sinh sau 02 tháng chưa có tên đầy đủ và cập nhật sai một số dân tộc,...

- Phần mềm thống kê chuyên ngành dân số chưa đáp ứng đầy đủ số liệu cho các chương trình công tác dân số tại các cấp, không có số liệu báo cáo tháng tại tỉnh và các Trung tâm y tế, số liệu biến động (trẻ sinh, chết, con thứ 2, con thứ 3+, biện pháp tránh thai mới,…) của quý trước thu thập và cập nhật trong quý sau thì khi xuất báo cáo điều chạy về quí trước,…

- Việc thực hiện mục tiêu đưa thông tin số liệu trực tuyến về dân số được cập nhật, số hóa ở cấp xã đến nay được 9/26 Trung tâm Y tế.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Cục Dân số

Sớm hoàn chỉnh dữ liệu cho cấp tỉnh theo đơn vị hành chính cấp xã mới và hoàn thiện Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số - KHHGĐ (phần mềm MIS) đảm xuất được số liệu của chương trình để phục vụ báo cáo và dự báo về dân số tại tỉnh và cơ sở, cụ thể như: TFR, chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh, tỷ lệ phụ nữ sinh đủ 2 con,… cho từng Trung tâm Y tế và cấp xã.

2. Đối với Trung tâm Y tế

- Sớm chuyển phần mềm Hệ thống thông tin quản lý Dân số - KHHGĐ về cấp xã để kịp thời cập nhật thông tin, khai thác dữ liệu, báo cáo và dự báo tình tình dân số trên địa bàn cho cấp Ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo kịp thời. Nhằm góp phần hoàn thành chỉ tiêu về hóa hóa dữ liệu về dân số của chương trình giai đoạn (2021-2025).

- Theo dõi, quản lý các số liệu về nhân khẩu (thành thị, nông thôn, theo độ tuổi), trẻ sinh, phụ nữ 15 - 49 tuổi, phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng, các biện pháp tránh thai hiện đại, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại, số phụ nữ sinh đủ 2 con, số phụ nữ mang thai, chuyển đi, chuyển đến, người chết trong năm và đảm bảo hộ liên tục trên sổ A0 và liền kề trên địa bàn…

- Hướng dẫn, đôn đốc các Trạm Y tế cấp xã thực hiện việc rà soát, bổ sung đầy đủ số trẻ sinh của từng tháng; cập nhật, điều chỉnh số nhân khẩu, các biện pháp tránh thai hiện đại, thông tin biến động của hộ gia đình; củng cố và hoàn chỉnh kho dữ liệu để in sổ A0.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kiến thức và hướng dẫn kỹ năng thu thập thông tin, ghi chép về dân số cho tuyến cơ sở.

- Bổ sung thêm kinh phí mua mới hoặc nâng cấp, sửa chữa máy chủ, máy trạm phục vụ kho dữ liệu dân số để đảm bảo kho dữ liệu tại các cấp được duy trì ổn định.

3. Đối với Trạm Y tế

- Đề nghị Trạm Y tế chưa có máy trạm phục vụ kho dữ liệu Dân số, sớm trang bị 01 máy để bảo việc cập nhật thông tin biến động về dân số và báo cáo công tác dân số hàng tháng kịp thời.

- Rà soát, cập nhật bổ sung đầy đủ nhân khẩu, phụ nữ 15-49 tuổi, phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, phụ nữ mang thai, trẻ sinh, chuyển đi, chuyển đến, người chết, biện pháp tránh thai hiện đại và thông tin biến động của hộ gia đình đầy đủ, kịp thời.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số 6 tháng đầu năm 2025 của Chi cục Dân số./.

Nơi nhận:
- Cục Dân số;
- Sở Y tế;
- Các Trung tâm Y tế;
- Ban Lãnh đạo CCDS;
- Lưu: VT;tvnghi.

CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI CỤC DÂN SỐ TỈNH AN GIANG
SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG

Nguyễn Hồng Nam

Phụ lục: 5

CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ
Đến cuối tháng 6/2025
(Kèm theo báo cáo số /BC-CCDS, ngày /7/2025)

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Mới	CTV là nhân viên y tế	CTV Dân số, gia đình trẻ em
I.	**An Giang (cũ)**	**3,704**	**154**	**105**	**928**
01	Long Xuyên	449	43	0	0
02	Châu Đốc	206	7	0	0
03	Châu Phú	398	22	0	0
04	Châu Thành	276	15	0	0
05	Chợ Mới	568	17	0	0
06	Phú Tân	390	14	0	0
07	Tân Châu	338	6	0	338
08	An Phú	331	9	35	52
09	Tịnh Biên	201	0	0	201
10	Tri Tôn	246	21	70	136
11	Thoại Sơn	301	0	0	201
II.	**Kiêng Giang (cũ)**	**2,557**	**-**	**-**	**-**
01	Rạch Giá	**279**			
02	Hà Tiên	64			
03	Kiên Lương	109			
04	Giang Thành	54			
05	Hòn Đất	251			
06	Tân Hiệp	215			
07	Châu Thành	196			
08	Giồng Riềng	336			
09	Gò Quao	219			
10	An Biên	185			
11	An Minh	174			
12	U Minh Thượng	120			
13	Vĩnh Thuận	152			
14	Phú Quốc	155			
15	Kiên Hải	48			
	Tổng	**6,261**	**154**	**105**	**928**

Phụ lục: 4

TỶ LỆ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI

Đến cuối tháng 06/2025

(Kèm theo báo số: /BC-CCDS, ngày /07/2025)

Stt	Tên đơn vị	Số phụ nữ tuổi 15 -49 CC (Người)	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT (Người)											TH CPR chung (%)	Tỷ lệ các BPTT_HĐ		
			Tổng chung	Tổng BPTT hiện đại	Triệt sản			Vòng	Cấy	Tiêm	Viên	BCS	Biện pháp khác		KH (%)	TH (%)	TH/KH (%)
					Tổng	Nam	Nữ										
I.	**AG (cũ)**	**324,110**	**239,765**	**224,811**	**5,513**	**37**	**5,476**	**79,402**	**1,001**	**10,067**	**95,623**	**33,205**	**14,954**	73.98	68.20	69.36	101.70
01	Long Xuyên	44,337	34,845	30,882	830	5	825	8,511	175	779	14,792	5,795	3,963	78.59	68.50	69.65	101.68
02	Châu Đốc	16,105	11,585	10,823	468	5	463	3,274	41	132	4,653	2,255	762	71.93	67.50	67.20	99.56
03	Châu Phú	35,379	27,396	24,405	595	1	594	6,421	93	567	11,369	5,360	2,991	77.44	68.40	68.98	100.85
04	Châu Thành	27,152	19,944	19,074	443	5	438	6,299	97	1,020	8,686	2,529	870	73.45	68.50	70.25	102.55
05	Chợ Mới	54,019	38,376	37,196	516	3	513	17,305	151	1,311	12,937	4,976	1,180	71.04	68.30	68.86	100.82
06	Phú Tân	29,891	21,391	20,826	688	11	677	5,742	76	1,104	10,660	2,556	565	71.56	68.80	69.67	101.27
07	Tân Châu	22,934	16,454	15,628	438	3	435	7,098	84	225	5,699	2,084	826	71.75	67.50	68.14	100.95
08	An Phú	26,228	19,438	18,381	425	0	425	6,694	80	1,611	7,524	2,047	1,057	74.11	68.30	70.08	102.61
09	Tịnh Biên	19,267	14,121	13,553	357	1	356	6,040	29	622	5,248	1,257	568	73.29	68.10	70.34	103.29
10	Tri Tôn	21,316	15,065	14,623	364	2	362	4,600	67	1,594	5,950	2,048	442	70.67	68.00	68.60	100.88
11	Thoại Sơn	27,482	21,150	19,420	389	1	388	7,418	108	1,102	8,105	2,298	1,730	76.96	68.00	70.66	103.92
II.	**KG (cũ)**	**307,426**	**222,252**	**219,271**	**1,588**	**46**	**1,542**	**135,506**	**436**	**7,365**	**37,977**	**36,399**	**2,981**	**72.29**	**68.00**	**71.32**	**104.89**
1	Rạch Giá	47,457	37,804	36,804	184	9	175	23,562	116	1,654	5,281	6,007	1,000	79.66	68.00	77.55	114.05
2	Hà Tiên	8,900	6,758	6,746	55	0	55	2,467	28	506	1,841	1,849	12	75.93	68.00	75.80	111.47
3	Kiên Lương	13,391	8,901	8,653	92	2	90	5,928	13	320	1,263	1,037	248	66.47	68.00	64.62	95.03
4	Giang Thành	6,208	3,491	3,472	34	0	34	2,265	6	179	581	407	19	56.23	68.00	55.93	82.25
5	Hòn Đất	27,458	20,019	19,578	190	1	189	12,745	50	543	3,026	3,024	441	72.91	68.00	71.30	104.86
6	Tân Hiệp	24,092	18,183	18,140	90	0	90	8,740	32	944	4,076	4,258	43	75.47	68.00	75.29	110.73
7	Châu Thành	25,791	19,261	19,052	129	3	126	13,620	16	261	2,792	2,234	209	74.68	68.00	73.87	108.63
8	Giồng Riềng	38,252	28,159	28,016	235	6	229	18,938	31	797	4,059	3,956	143	73.61	68.00	73.24	107.71
9	Gò Quao	20,636	14,516	14,336	120	5	115	10,038	17	317	2,328	1,516	180	70.34	68.00	69.47	102.16
10	An Biên	20,862	14,614	14,331	111	3	108	11,409	32	174	1,328	1,277	283	70.05	68.00	68.69	101.02
11	An Minh	21,379	14,170	14,008	56	3	53	9,205	41	523	1,999	2,184	162	66.28	68.00	65.52	96.36
12	U Minh Thượng	14,562	11,066	11,045	108	0	108	4,122	11	535	3,314	2,955	21	75.99	68.00	75.85	111.54
13	Vĩnh Thuận	13,236	9,217	9,146	70	1	69	5,205	25	170	2,063	1,613	71	69.64	68.00	69.10	101.62
14	Phú Quốc	22,108	13,807	13,693	93	12	81	5,963	15	384	3,614	3,624	114	62.45	68.00	61.94	91.08
15	Kiên Hải	3,094	2,286	2,251	21	1	20	1,299	3	58	412	458	35	73.88	68.00	72.75	106.99
Tổng		**631,536**	**462,017**	**444,082**	**7,101**	**83**	**7,018**	**214,908**	**1,437**	**17,432**	**133,600**	**69,604**	**17,935**	**73.16**	**68.20**	**70.32**	**103.11**

Phụ lục: 3

THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI

Đến cuối tháng 06/2025

(Kèm theo báo số: /BC-CCDS, ngày /07/2025)

Stt	Đơn vị	Kế hoạch 2025							Thực hiện cuối tháng 06/2025									% So kế hoạch 2025						
		Tổng	Đình sản	Vòng	Cấy	Tiêm	Viên	BCS	Tổng	Đình sản	ĐS Nam	ĐS nữ	Vòng	Cấy	Tiêm	Viên	BCS	Tổng	Đình sản	Vòng	Cấy	Tiêm	Viên	BCS
I.	**AG (cũ)**	**159,400**	**200**	**20,000**	**270**	**10,000**	**96,500**	**32,430**	**148,652**	**200**	**1**	**199**	**9,419**	**138**	**10,067**	**95,623**	**33,205**	93.26	100.00	47.10	51.11	100.67	99.09	102.39
01	Long Xuyên	24,776	28	2,750	43	783	15,351	5,821	22,900	22	-	22	1,477	35	779	14,792	5,795	92.43	78.57	53.71	81.40	99.49	96.36	99.55
02	Châu Đốc	7,963	11	950	11	136	4,641	2,214	7,552	7	-	7	502	3	132	4,653	2,255	94.84	63.64	52.84	27.27	97.06	100.26	101.85
03	Châu Phú	19,592	22	2,400	30	573	11,406	5,161	18,427	36	-	36	1,081	14	567	11,369	5,360	94.05	163.64	45.04	46.67	98.95	99.68	103.86
04	Châu Thành	13,865	16	1,600	24	986	8,757	2,482	13,065	15	-	15	809	6	1,020	8,686	2,529	94.23	93.75	50.56	25.00	103.45	99.19	101.89
05	Chợ Mới	22,868	32	3,400	47	1,382	12,983	5,024	20,850	23	-	23	1,582	21	1,311	12,937	4,976	91.18	71.88	46.53	44.68	94.86	99.65	99.04
06	Phú Tân	16,158	20	1,700	14	1,145	10,755	2,524	15,112	18	1	17	760	14	1,104	10,660	2,556	93.53	90.00	44.71	100.00	96.42	99.12	101.27
07	Tân Châu	9,638	15	1,600	20	223	5,777	2,003	8,787	21	-	21	746	12	225	5,699	2,084	91.17	140.00	46.63	60.00	100.90	98.65	104.04
08	An Phú	12,480	16	1,600	26	1,505	7,472	1,861	11,900	16	-	16	693	9	1,611	7,524	2,047	95.35	100.00	43.31	34.62	107.04	100.70	109.99
09	Tịnh Biên	8,156	11	1,100	11	636	5,170	1,228	7,480	13	-	13	338	2	622	5,248	1,257	91.71	118.18	30.73	18.18	97.80	101.51	102.36
10	Tri Tôn	10,577	12	1,200	12	1,536	5,963	1,854	10,248	13	-	13	636	7	1,594	5,950	2,048	96.89	108.33	53.00	58.33	103.78	99.78	110.46
11	Thoại Sơn	13,327	17	1,700	32	1,095	8,225	2,258	12,331	16	-	16	795	15	1,102	8,105	2,298	92.53	94.12	46.76	46.88	100.64	98.54	101.77
II.	**KG(cũ)**	110,000		24,000	120	7,500	36,000	42,380	78,667				16,198	46	5,062	27,575	29,786	71.52		67.49	38.33	67.49	76.60	70.28
01	Rạch Giá	16,679		3,672	15	1,000	5,508	6,484	15,462				2,508	12	1,654	5,281	6,007	92.70		68.30	80.00	165.40	95.88	92.64
02	Hà Tiên	3,092		691	3	140	1,037	1,221	1,750				463	1	134	598	554	56.61		66.98	33.33	95.71	57.68	45.39
03	Kiên Lương	5,050		1,054	6	550	1,580	1,860	3,307				773	-	318	1,182	1,034	65.48		73.37	-	57.82	74.79	55.58
04	Giang Thành	2,139		478	2	100	716	843	1,470				373	1	74	481	541	68.71		78.10	50.00	74.00	67.14	64.15
05	Hòn Đất	9,710		2,126	9	630	3,190	3,755	7,726				1,209	6	531	2,993	2,987	79.57		56.86	66.67	84.29	93.84	79.55
06	Tân Hiệp	8,533		1,870	8	550	2,804	3,301	7,636				2,306	8	419	2,412	2,491	89.48		123.34	100.00	76.18	86.01	75.45
07	Châu Thành	9,098		2,014	8	500	3,020	3,556	6,565				780	-	256	2,861	2,668	72.16		38.74	-	51.20	94.72	75.03
08	Giồng Riềng	13,639		2,983	13	900	4,475	5,268	11,845				1,903	2	316	4,462	5,162	86.85		63.79	15.38	35.11	99.71	97.99
09	Gò Quao	7,389		1,613	9	500	2,419	2,848	2,829				858	2	115	886	968	38.29		53.20	22.22	23.00	36.62	33.99
10	An Biên	7,573		1,651	9	520	2,477	2,916	5,462				1,207	1	343	1,690	2,221	72.13		73.10	11.11	65.96	68.23	76.17
11	An Minh	7,770		1,690	12	550	2,534	2,984	5,818				1,586	-	352	1,877	2,003	74.88		93.87	-	64.00	74.06	67.13
12	U Minh Thượng	5,199		1,159	4	250	1,739	2,047	2,613				768	1	90	814	940	50.26		66.25	25.00	36.00	46.81	45.92
13	Vĩnh Thuận	4,758		1,042	5	310	1,562	1,839	1,443				475	2	4	484	478	30.33		45.59	40.00	1.29	30.99	25.99
14	Phú Quốc	8,256		1,721	15	900	2,581	3,039	3,672				851	7	398	1,142	1,274	44.48		49.45	46.67	44.22	44.24	41.93
15	Kiên Hải	1,116		238	2	100	356	420	1,069				138	3	58	412	458	95.83		58.08	150.00	58.00	115.60	109.16
	Tổng	269,400	200	44,000	390	17,500	132,500	74,810	227,319	200	1	199	25,617	184	15,129	123,198	62,991	84.38	100.00	58.22	47.18	86.45	92.98	84.20

Phụ lục: 2

TÌNH HÌNH TRẺ SINH TỈNH AN GIANG

Đến cuối tháng 06/2025

(Kèm theo báo số: /BC-CCDS, ngày /07/2025)

Stt	Đơn vị	Kế hoạch		Thực hiện Trẻ sinh			TH/KH (%)	
		Năm 2025	06 tháng	Tổng số	Số đã nhập KDL	Số còn trên PTT	So năm	So 06 tháng
I.	**An Giang (cũ)**	**24,901**	**12,451**	**10,119**	**8,326**	**1,793**	**40.64**	**81.27**
01	Long Xuyên	3,688	1,844	1,553	1,291	262	42.11	84.22
02	Châu Đốc	1,285	643	529	432	97	41.17	82.33
03	Châu Phú	2,912	1,456	1,341	1,103	238	46.05	92.10
04	Châu Thành	1,922	961	923	745	178	48.02	96.05
05	Chợ Mới	3,880	1,940	1,445	1,116	329	37.24	74.48
06	Phú Tân	2,493	1,247	887	723	164	35.58	71.16
07	Tân Châu	1,675	838	649	535	114	38.75	77.49
08	An Phú	1,858	929	767	654	113	41.28	82.56
09	Tịnh Biên	1,384	692	527	437	90	38.08	76.16
10	Tri Tôn	1,731	866	754	636	118	43.56	87.12
11	Thoại Sơn	2,073	1,037	744	654	90	35.89	71.78
II.	**Kiêng Giang (cũ)**	**22,000**	**11,000**	**9,890**			**44.95**	**89.91**
01	Rạch Giá	3,364	1,682	1,306			38.83	77.65

Stt	Đơn vị	Kế hoạch		Thực hiện Trẻ sinh			TH/KH (%)	
02	Hà Tiên	634	317	279			44.03	88.07
03	Kiên Lương	966	483	416			43.07	86.15
04	Giang Thành	438	219	228			52.08	104.16
05	Hòn Đất	1,949	975	977			50.12	100.25
06	Tân Hiệp	1,714	857	813			47.44	94.88
07	Châu Thành	1,848	924	1,107			59.90	119.81
08	Giồng Riềng	2,735	1,367	1,349			49.33	98.66
09	Gò Quao	1,481	740	483			32.62	65.24
10	An Biên	1,514	757	808			53.38	106.77
11	An Minh	1,551	776	409			26.37	52.74
12	U Minh Thượng	936	468	397			42.41	84.83
13	Vĩnh Thuận	1,077	539	615			57.10	114.21
14	Phú Quốc	1,577	789	625			39.62	79.24
15	Kiên Hải	218	109	78			35.81	71.63
Tổng		**46,901**	**23,451**	**20,009**	**8,326**	**1,793**	**42.66**	**85.32**

Phụ lục: 1

DÂN SỐ TỈNH AN GIANG
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI (NQ 1654/NQ-UBTVQH15)
(Đến cuối tháng 06/2025)

(Kèm theo báo số: /BC-CCDS, ngày /07/2025)

Stt	Nội dung	ĐVT	Tổng	Chiếm %	An Giang (cũ)		Kiêng Giang (cũ)	
					Số lượng	Chiếm %	Số lượng	Chiếm %
1	**Dân số**	**Người**	**3,828,096**		**1,935,180**		**1,892,916**	
	- Nam	Người	1,877,607	49.05	936,391	48.39	941,216	49.72
	- Nữ	Người	1,950,489	50.95	998,789	51.61	951,700	50.28
	- Thành thị	Người	936,934	24.48	478,490	24.73	458,444	24.22
	- Nông thôn	Người	2,891,162	75.52	1,456,690	75.27	1,434,472	75.78
2	**Tổng số dân tộc**	**Dân tộc**	**35**		**30**		**26**	
	- Kinh	Người	3,478,902	90.88	1,836,392	94.90	1,642,510	86.77
	- Chăm	Người	12,973	0.34	12,665	0.65	308	1.41
	- Hoa	Người	32,918	0.86	6,241	0.32	26,677	1.41
	- Khmer	Người	302,228	7.89	79,584	4.11	222,644	11.76
	- Dân tộc khác	Người	1,075	0.03	298	0.02	777	0.06

Tổng số: **102 ĐVHC cấp xã**

03 đặc khu

79 xã

14 phường

SỞ Y TẾ AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số:...291BC-QDS.....ngày,...07...tháng..8.....năm 2025.....

.....

.....

.....

.....

.....

1. Ý kiến của lãnh đạo cơ quan, tổ chức

- Giao đơn vị, cá nhân chủ trì;.....P. Giám đốc.....

- Giao các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có);

.....

.....

- Thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có);.....

.....

- Ngày,.....tháng .....năm.....cho ý kiến phân phối, giải quyết.....

.....

.....

2. Ý kiến của lãnh đạo Khoa, Phòng

- Giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có);

.....

.....

-Ngày,... tháng,.....năm.....cho ý kiến.....

.....

.....

3. Ý kiến đề xuất của người giải quyết.

- Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân;

.....

.....

- Ngày,..... tháng,..... năm..... đề xuất ý kiến.....

.....

.....

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH

Trần Thị Thu Liệt